

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 30/7/2022 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Trần Quang Cần

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2022
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2022)**

THÁNG 07 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 2 NĂM 2022 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.935.355.755.250	1.563.671.556.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76.982.512.676	74.071.136.437
1. Tiền	111		71.866.249.114	71.743.252.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.116.263.562	2.327.883.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	127.778.747.390	51.530.162.090
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.048.652)	(633.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	127.777.784.190	51.527.784.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.318.761.625.405	1.110.453.740.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	876.534.510.776	780.433.770.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		322.250.900.612	252.466.101.534
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.648.513.102	12.971.360.262
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	167.759.568.718	125.014.376.171
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60.431.867.803)	(60.431.867.803)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	228.638.198.241	164.073.182.231
1. Hàng tồn kho	141		228.712.634.143	164.147.618.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(74.435.902)	(74.435.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.194.671.538	163.543.334.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	529.258.187	632.574.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		182.577.306.789	162.910.620.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	88.106.562	139.724
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.815.230.638.189	1.919.645.448.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.347.298.880	92.017.616.995
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	7.347.298.880	92.017.616.995
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.333.265.660.504	321.812.141.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.300.820.102.691	289.160.745.997
- Nguyên giá	222		1.487.438.577.379	431.086.676.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.618.474.688)	(141.925.930.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.445.557.813	32.651.395.791
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.078.586.035)	(3.872.748.057)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	226.246.124.834	225.876.124.834
- Nguyên giá	231		226.246.124.834	225.876.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	155.840.812.314	1.182.578.866.455
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	79.051.730.501	78.426.736.782
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	76.789.081.813	1.104.152.129.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.047.529.498	78.772.198.513
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	5.549.627.185	7.896.949.058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	31.826.663.399	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.284.761.086)	(3.284.761.086)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	40.956.000.000	40.956.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.483.212.159	18.588.499.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6.453.095.434	6.894.596.686
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		11.030.116.725	11.693.902.885
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270	3.750.586.393.439	3.483.317.004.283
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.725.744.184.300	2.459.529.270.768
I. Nợ ngắn hạn	310		1.950.947.387.813	2.187.576.800.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	229.132.087.495	541.019.061.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.406.859.960	242.746.239.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	11.789.469.981	12.079.621.238
4. Phải trả người lao động	314		14.599.415.955	20.894.566.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	553.432.876.882	127.468.380.435
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	11.136.831.759	563.967.537.708
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	1.017.324.005.652	675.128.113.402
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.976.315.043	1.724.571.752
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.149.525.086	2.548.708.195
II. Nợ dài hạn	330		774.796.796.487	271.952.470.229
1. Phải trả người bán dài hạn	331		162.891.543.020	219.083.970.487
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	601.970.912.892	43.114.888.853
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.192.268.333	1.011.538.647
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.024.842.209.139	1.023.787.733.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.024.842.209.139	1.023.787.733.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(89.140.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		187.800.358	158.221.575
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.556.701.089	130.710.198.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.902.106.235	122.761.528.754
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.654.594.854	7.948.670.130
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		49.522.037.768	51.070.643.132
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.750.586.393.439	3.483.317.004.283

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2022)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021 (*)	Năm 2022	Năm 2021 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		926.498.817.011	500.603.610.959	1.338.965.853.372	632.842.080.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	926.498.817.011	500.603.610.959	1.338.965.853.372	632.842.080.685
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	860.711.748.890	476.587.732.412	1.229.102.003.246	589.763.401.653
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		65.787.068.121	24.015.878.547	109.863.850.126	43.078.679.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3.562.442.035	955.520.884	4.947.857.824	1.136.247.536
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	37.836.799.350	8.573.043.157	52.306.620.370	15.115.817.562
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.820.529.598	8.573.193.657	52.286.914.845	15.116.031.069
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		92.659.834	(179.367.192)	4.461.928.129	9.300.608
9. Chi phí bán hàng	25		212.336.085	137.400.814	401.995.435	322.651.688
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.550.124.416	13.355.047.198	60.096.693.265	24.404.686.444
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.842.910.139	2.726.541.070	6.468.327.009	4.381.071.482
12. Thu nhập khác	31	VII.5	199.373.636	133.226.343	212.904.656	206.295.738
13. Chi phí khác	32	VII.6	110.616.304	294.345.141	156.098.928	382.367.242
14. Lợi nhuận khác	40		88.757.332	(161.118.798)	56.805.728	(176.071.504)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.931.667.471	2.565.422.272	6.525.132.737	4.204.999.978
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	712.035.431	5.790.902.788	1.290.459.668	6.508.553.962
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		509.035.166	(5.869.661.593)	663.786.160	(5.919.641.239)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.710.596.874	2.644.181.077	4.570.886.909	3.616.087.255
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.033.239.415	2.245.706.094	5.654.594.854	3.111.077.769
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(322.642.541)	398.474.983	(1.083.707.945)	505.009.486
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		37	27	69	38
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		37	27	69	38

(*) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD Hợp nhất giữa niên độ quý 2/2021 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam soát xét 6 tháng đầu năm 2021).

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2 NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022)	(Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.525.132.737	4.204.999.978
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47.872.846.168	11.302.445.454
- Các khoản dự phòng	03		1.414.700	815.535.311
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(336.790.944)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.088.161.460)	(315.834.856)
- Chi phí lãi vay	06		52.286.914.845	15.116.031.069
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.598.146.990	30.786.386.012
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(347.173.800.534)	(131.622.982.530)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(64.565.016.010)	(7.890.834.000)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		240.399.932.293	23.632.322.891
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		544.817.439	(1.502.637.480)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.366.147.873)	(14.862.266.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(453.735.836)	(1.308.050.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.661.634.091)	(344.137.601)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(124.677.437.622)	(103.112.199.990)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.698.515.426)	(102.484.187.002)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		100.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(203.127.948.034)	(41.861.784.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145.824.018.115	12.042.402.739
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	2.717.858.952
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.960.279.744	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		214.766.843	332.483.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.727.398.758)	(129.253.226.109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		979.693.290.970	727.307.972.215
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(775.373.262.201)	(541.456.038.743)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.816.150)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022)	(Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		204.316.212.619	188.851.933.472
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.911.376.239	(43.513.492.627)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.071.136.437	121.800.767.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	76.982.512.676	78.287.274.747

((*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam soát xét 6 tháng đầu năm 2021).

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2022 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/03/2022, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2022, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 83,61% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 19,22% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,99% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 29/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên	(Bầu bổ sung ngày 29/4/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắklăk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 01 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
Tiền mặt tại quỹ	2.616.944.905	2.628.077.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.249.304.209	69.115.174.909
Các khoản tương đương tiền	5.116.263.562	2.327.883.945
Cộng	76.982.512.676	74.071.136.437

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/06/2022)			Đầu năm (01/01/2022)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	963.200	(2.048.652)	3.011.852	2.377.900	(633.952)
- VE9 (279CP)	3.011.852	963.200	(2.048.652)	3.011.852	2.377.900	(633.952)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	127.777.784.190	127.777.784.190	51.527.784.190	51.527.784.190
- Tiền gửi có kỳ hạn	127.777.784.190	127.777.784.190	51.527.784.190	51.527.784.190

b2. Dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b2. Dài hạn	40.956.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.226.000.000	17.226.000.000	17.226.000.000	17.226.000.000
- Trái phiếu BIDV	23.730.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)			
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp		
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		5.549.627.185		7.896.949.058		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0	679.075	5.854.100.000		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	4.000.000.000	300.000	3.000.000.000		
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		1.549.627.185		(957.150.942)		
	Cuối kỳ (30/06/2022)			Đầu năm (01/01/2022)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	31.826.663.399	(3.284.761.086)	2.190.082.020	33.204.010.541	(3.284.761.086)	4.071.868.520
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)	179.472		179.472	179.472		179.472
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)	916.740	0	916.740	916.740	0	916.740
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)	1.913.808	0	1.913.808	1.913.808	0	1.913.808
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)	1.002.903.379	0	2.186.322.000	2.381.000.521	0	4.068.858.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	750.000		750.000	0	0	0
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)	30.820.000.000	(3.284.761.086)	(i)	30.820.000.000	(3.284.761.086)	(i)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/03/2022 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...

Công ty liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
-------------------------------------	-----------	--------	--

Theo Nghị quyết số 08 NQ/VNECO-HĐQT ngày 22/03/2022, HĐQT Tổng Công ty đã thống nhất thoái toàn bộ vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2. Phương thức bán: Thỏa thuận và khớp lệnh trên sàn HNX. Lý do thoái vốn: Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính. Kể từ ngày 31/03/2022, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

- Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	299.531.107.304	64.407.998.361	119.939.564.696	243.999.540.969
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.232.349.751	325.623.596	605.654.521	2.952.318.826
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000			1.000.000.000
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.902.729.785		276.034.555	1.626.695.230
	Giao dịch liên quan phải thu khác	329.619.966	325.623.596	329.619.966	325.623.596
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.648.805.861	315.689.421	327.242.408	2.637.252.874
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	2.176.074.154		315.689.421	1.860.384.733
	Giao dịch liên quan phải thu khác	472.731.707	315.689.421	11.552.987	776.868.141
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.200.000	9.493.951.895	6.101.442.533	3.393.709.362
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	9.429.837.969	6.101.442.533	3.328.395.436
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.200.000	64.113.926		65.313.926
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.656.193.604	1.291.452.809	1.305.225.234	3.642.421.179
	Giao dịch liên quan phải thu khác	613.432.267	475.387.109	77.403.834	1.011.415.542
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	816.065.700	816.065.700	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.042.761.337	0	411.755.700	2.631.005.637
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	289.024.395.208	31.171.147.948	100.200.000.000	219.995.543.156
	Giao dịch liên quan phải thu khác	2.458.093.715	2.769.804.235	0	5.227.897.950
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	92.486.000.000	27.914.000.000	0	120.400.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	194.080.301.493	487.343.713	100.200.000.000	94.367.645.206
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	433.433.964	0	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	433.433.964	0	0	433.433.964
8	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	452.528.916	4.960.132.692	3.000.000.000	2.412.661.608
	Giao dịch phải thu khác	452.528.916	260.132.692	0	712.661.608
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	4.700.000.000	3.000.000.000	1.700.000.000
10	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	0	0	0
11	Công ty Cổ phần VNECO-RME	82.200.000	16.850.000.000	8.400.000.000	8.532.200.000
	Giao dịch phải thu khác	82.200.000	0	0	82.200.000
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	16.850.000.000	8.400.000.000	8.450.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.520.548	0	0	4.520.548
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	0	0	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	0	0	4.520.548
	Tổng cộng	299.535.627.852	64.407.998.361	119.939.564.696	244.004.061.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	37.149.147.774	97.697.095.784	108.810.700.000	26.035.543.558
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	8.153.231.015	7.331.844.699	9.076.011.047	6.409.064.667
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.153.231.015	7.331.844.699	9.076.011.047	6.409.064.667
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	6.067.913.538	2.821.841.718	2.951.323.114	5.938.432.142
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.067.913.538	2.821.841.718	2.951.323.114	5.938.432.142
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.989.236.745	5.175.874.058	17.356.722.875	(2.191.612.072)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.989.236.745	5.175.874.058	17.356.722.875	(2.191.612.072)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	(3.891.145.625)	25.863.689.603	17.922.450.060	4.050.093.918
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.891.145.625)	25.863.689.603	17.922.450.060	4.050.093.918
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(190.329.843)	3.745.409.578	3.139.038.948	416.040.787
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(190.329.843)	3.745.409.578	3.139.038.948	416.040.787
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.799.962.669	16.014.417.738	8.523.025.087	10.291.355.320
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	2.799.962.669	16.014.417.738	8.523.025.087	10.291.355.320
7	Công ty CP VNECO - RME	14.220.279.275	36.744.018.390	49.842.128.869	1.122.168.796
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	14.220.279.275	36.744.018.390	49.842.128.869	1.122.168.796
	CÔNG TY LIÊN KẾT	1.271.136.940	0	1.310.209.731	(39.072.791)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.271.136.940	0	1.310.209.731	(39.072.791)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.271.136.940	0	1.310.209.731	(39.072.791)
	Tổng cộng	38.420.284.714	97.697.095.784	110.120.909.731	25.996.470.767

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/202)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	7.782.107.313	11.821.996.188
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung	125.783.305.824	41.910.101.917
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam	124.527.319.013	37.778.382.299
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Tổng Công ty ĐTPPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	14.685.550.414	17.380.550.211
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	2.871.436.220	8.306.612.297
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	6.635.670.400	15.267.569.951
Ban Quản lý DA Điện lực Miền Nam - TCT điện lực miền Nam	2.431.349	2.431.349
Ban quản lý dự án điện 1 - EVN	38.160.739.406	0
Ban quản lý dự án điện 2 - EVN	32.070.389.178	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực Miền Bắc	10.673.812.702	10.673.812.702
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	177.762.515	
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	812.640.226	1.299.983.939
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	150.631.334	165.641.717
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	175.355.342.936	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	8.530.091.663	
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	1.122.006.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	25.150.379.392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	0	2.106.329.616
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	20.611.962.624	27.811.962.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	65.989.345.367	152.680.483.190
Công ty TNHH Tam Khai	768.270.095	768.270.095
Công ty TNHH Điện Gió ADANI Phước Minh	0	200.000.000
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	1.865.917.020
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	184.468.009	77.580.432
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	127.845.945.817	337.403.331.901
Cộng	876.534.510.776	780.433.770.819

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	0	0
Cộng	0	0

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/202)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	4.520.548	0	4.520.548	0
Phải thu khác (**)	167.755.048.170	(13.497.956.110)	125.009.855.623	(13.497.956.110)
Cộng	167.759.568.718	(13.497.956.110)	125.014.376.171	(13.497.956.110)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/06/2022)	Dự phòng (30/06/2022)	Đầu kỳ (01/01/2022)	Dự phòng (01/01/2022)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548	
Cộng	479.873.048	0	479.873.048	0

() Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/06/2022)	Dự phòng (30/06/2022)	Đầu kỳ (01/01/2022)	Dự phòng (01/01/2022)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	56.108.418.114	(11.490.000.000)	5.148.800	
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		74.411.900	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		70.000.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		21.355.545.777	
Phải thu tạm ứng	37.220.310.173		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		45.044.910	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		784.821.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Ninh Hòa	784.821.000		83.023.100	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		11.490.000.000	(11.490.000.000)
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	1.291.639.693	
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	2.432.830.865			
Phải thu các đối tượng khác	3.743.579.166		2.287.679.516	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	111.646.630.056	(2.007.956.110)	87.363.292.727	(2.007.956.110)
Cộng	167.755.048.170	(13.497.956.110)	125.009.855.623	(13.497.956.110)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/202)
--	-------------------------	------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0
7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/06/2022)		(01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.238.422.695	(33.242.483)	12.749.707.105	(33.242.483)
- Công cụ, dụng cụ	4.907.911.365	(1.878.552)	1.684.097.320	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177.660.818.436	(5.724.243)	139.469.810.709	(5.724.243)
- Thành phẩm	11.862.124.805	(33.590.624)	10.233.298.930	(33.590.624)
- Hàng hóa	23.043.356.842	0	10.704.069	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	228.712.634.143	(74.435.902)	164.147.618.133	(74.435.902)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2022	99.581.245.322	279.624.754.243	50.747.839.626	1.132.837.136	431.086.676.327
Tăng trong kỳ	9.162.224.824	1.044.657.397.828	5.506.742.232	0	1.059.326.364.884
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.162.224.824	1.044.190.015.303	0	0	1.053.352.240.127
- Đầu tư mua sắm mới	0	467.382.525	5.506.742.232	0	5.974.124.757
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	2.142.324.923	832.138.909	0	2.974.463.832
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.142.324.923	832.138.909	0	2.974.463.832
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/06/2022	108.743.470.146	1.322.139.827.148	55.422.442.949	1.132.837.136	1.487.438.577.379
HAO MÔN					
Tại 01/01/2022	54.829.223.885	61.409.888.376	24.977.531.570	709.286.499	141.925.930.330
Tăng trong kỳ	3.498.685.408	41.875.146.087	2.280.866.347	12.310.348	47.667.008.190
- Khấu hao trong kỳ	3.498.685.408	41.875.146.087	2.280.866.347	12.310.348	47.667.008.190
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	2.974.463.832	0	0	2.974.463.832
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.974.463.832	0	0	2.974.463.832
- Giảm khác	0	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 30/06/2022	58.327.909.293	100.310.570.631	27.258.397.917	721.596.847	186.618.474.688
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2022	44.752.021.437	218.214.865.867	25.770.308.056	423.550.637	289.160.745.997
Tại 30/06/2022	50.415.560.853	1.221.829.256.517	28.164.045.032	411.240.289	1.300.820.102.691

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2022	3.292.454.737	50.086.320	530.207.000	3.872.748.057
<i>Tăng trong kỳ</i>	192.656.728	0	13.181.250	205.837.978
- Khấu hao trong kỳ	192.656.728	0	13.181.250	205.837.978
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2022	3.485.111.465	50.086.320	543.388.250	4.078.586.035
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2022	32.602.402.791	0	48.993.000	32.651.395.791
Tại 30/06/2022	32.409.746.063	0	35.811.750	32.445.557.813

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tăng trong kỳ	370.000.000	0	370.000.000
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	370.000.000	0	370.000.000
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/20212	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2022	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2022	0	0	0
GT CÒN LẠI BDS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2022	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834
Tại 30/06/2022	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834

	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/202)
11. Tài sản dở dang dài hạn		
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.051.730.501	78.426.736.782
Cộng (11a)	79.051.730.501	78.426.736.782
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.416.851.673	72.202.236.525
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	0	1.027.621.039.946
Các dự án khác	4.372.230.140	4.328.853.202
Cộng (11b)	76.789.081.813	1.104.152.129.673
Cộng (11a + 11b)	155.840.812.314	1.182.578.866.455
a. Ngắn hạn	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/202)
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	529.258.187	632.574.374
Cộng	529.258.187	632.574.374
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.174.645.518	6.408.348.602
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.278.449.916	486.248.084
Cộng	6.453.095.434	6.894.596.686

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/06/2022)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.a. Vay ngắn hạn						
- Công ty mẹ vay	747.842.584.376	747.842.584.376	737.291.416.006	448.159.795.937	458.710.964.307	458.710.964.307
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	391.372.288.609	391.372.288.609	351.626.830.800	330.303.528.326	370.048.986.135	370.048.986.135
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sờ Giao dịch	32.632.544.290	32.632.544.290	45.080.572.012	14.995.220.785	2.547.193.063	2.547.193.063
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	96.027.699.246	96.027.699.246	103.564.499.115	21.689.182.954	14.152.383.085	14.152.383.085
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	59.909.723.577	59.909.723.577	60.022.750.425	72.075.428.872	71.962.402.024	71.962.402.024
Ngân hàng Quân đội - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội	11.851.696.070	11.851.696.070	15.048.131.070	3.196.435.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	129.284.086.334	129.284.086.334	129.284.086.334		0	0
Các tổ chức và cá nhân khác	26.764.546.250	26.764.546.250	32.664.546.250	5.900.000.000	0	0
- Các Công ty con vay	258.434.642.108	258.434.642.108	332.142.235.943	278.977.963.762	205.270.369.927	205.270.369.927
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	19.946.033.170	19.946.033.170	13.578.921.007	13.693.693.719	20.060.805.882	20.060.805.882
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	30.201.006.600	30.201.006.600	31.873.922.200	11.457.834.720	9.784.919.120	9.784.919.120
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	83.405.907.013	83.405.907.013	73.915.673.931	66.400.000.000	75.890.233.082	75.890.233.082
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	35.100.919.782	35.100.919.782	42.969.996.243	23.596.085.887	15.727.009.426	15.727.009.426
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	40.610.810.743	40.610.810.743	41.279.577.583	40.624.719.257	39.955.952.417	39.955.952.417
Công ty TNHH MTV VNECO - Miền Trung	200.480.000	200.480.000	765.080.000	714.600.000	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần VNECO-RME	44.269.484.800	44.269.484.800	114.159.064.979	109.591.030.179	39.701.450.000	39.701.450.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	4.700.000.000	4.700.000.000	700.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	0	0	12.900.000.000	12.900.000.000	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.046.779.168	11.046.779.168	288.000.000	388.000.000	11.146.779.168	11.315.293.892
Tại Công ty mẹ	10.884.893.892	10.884.893.892			10.884.893.892	10.884.893.892
Tại các Công ty con	161.885.276	161.885.276	288.000.000	388.000.000	261.885.276	430.400.000
Cộng vay ngắn hạn	1.017.324.005.652	1.017.324.005.652	1.069.721.651.949	727.525.759.699	675.128.113.402	675.296.628.126
20.b. Vay dài hạn						
- Công ty mẹ vay	45.508.814.210	45.508.814.210	0	6.744.468.523	52.253.282.733	52.253.282.733
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	45.508.814.210	45.508.814.210		6.744.468.523	52.253.282.733	52.253.282.733
- Các Công ty con vay	567.346.992.574	567.346.992.574	600.599.000.000	34.998.507.438	1.746.500.012	1.746.500.012
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	96.000.000	96.000.000		64.000.000	160.000.000	160.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	356.000.012	356.000.012		0	356.000.012	356.000.012

→

- Trang 25 -

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	879.270.668	879.270.668	599.000.000	239.729.332	520.000.000	520.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	0		710.500.000	710.500.000	710.500.000
Công ty TNHH Thuận Nhiên Phong 1	566.015.721.894	566.015.721.894	600.000.000.000	33.984.278.106	0	0
Cộng vay dài hạn	612.855.806.784	612.855.806.784	600.599.000.000	41.742.975.961	53.999.782.745	53.999.782.745
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	10.884.893.892	10.884.893.892	0	0	10.884.893.892	10.884.893.892
Tại Công ty mẹ	10.884.893.892	10.884.893.892			10.884.893.892	10.884.893.892
Tại các Công ty con						
Cộng các khoản vay dài hạn	601.970.912.892	601.970.912.892	0	0	43.114.888.853	43.114.888.853
Cộng (20.a+20.b)	1.619.294.918.544	1.619.294.918.544	0	0	718.243.002.255	718.411.516.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/06/2022)		(01/01/202)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	229.132.087.495	229.132.087.495	525.984.820.437	525.984.820.437
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.323.025.930	4.323.025.930	4.670.792.522	4.670.792.522
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181 CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	1.810.697.824	1.810.697.824	2.205.606.565	2.205.606.565
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	1.593.829.303	1.593.829.303	1.593.829.303	1.593.829.303
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	2.965.693.430	2.965.693.430	3.209.563.828	3.209.563.828
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455
Công ty TNHH Đầu tư Hòa Phan Việt Nam	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH THép Thiên Long	1.359.380.512	1.359.380.512	2.599.592.532	2.599.592.532
Công ty TNHH Xây dựng PKC	0	0	27.900.400.000	27.900.400.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	2.101.764.205	2.101.764.205	3.101.764.205	3.101.764.205
Công Ty TNHH Hùng Quý	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410
Công ty CP Sông Đà 11	5.908.511.665	5.908.511.665	0	0
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	2.594.911.291	2.594.911.291	2.594.911.291	2.594.911.291
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	2.512.821.320	2.512.821.320	3.512.821.320	3.512.821.320
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH GE Việt Nam	2.083.504.384	2.083.504.384	1.519.631.360	1.519.631.360
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	16.588.000.000	16.588.000.000	33.176.000.000	33.176.000.000
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	0	0	19.836.274.807	19.836.274.807
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	11.792.606.800	11.792.606.800	19.850.893.242	19.850.893.242
Công ty TNHH Thương mại thép Trường Nguyên	11.622.325.004	11.622.325.004	0	0
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	0	0	23.160.006.054	23.160.006.054
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	427.200.001	427.200.001	16.027.200.001	16.027.200.001
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	6.796.599.480	6.796.599.480	6.330.870.098	6.330.870.098
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty con	73.947.867.894	73.947.867.894	39.947.092.274	39.947.092.274
	69.719.063.071	69.719.063.071	303.763.285.654	303.763.285.654
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	15.034.241.238	15.034.241.238
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	1.271.136.940	1.271.136.940
Cộng (a+b)	229.132.087.495	229.132.087.495	541.019.061.675	541.019.061.675

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/06/2022)		(01/01/2022)	
	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
a. Phải nộp	11.789.469.981	82.236.609.985	81.946.458.728	12.079.621.238
Thuế Giá trị gia tăng	2.457.997.305	80.946.201.834	79.744.335.764	3.659.863.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.865.543.364	453.735.836	1.290.459.668	8.028.819.532
Thuế thu nhập cá nhân	194.025.444	617.139.661	571.647.826	239.517.279
Thuế khác	271.903.868	219.532.654	340.015.470	151.421.052
b. Phải thu				
			Cuối kỳ	Đầu năm
			(30/06/2022)	(01/01/202)
Thuế Giá trị gia tăng			0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			139.724	139.724
Thuế thu nhập cá nhân			30.178.673	
Thuế khác			57.788.165	0
Cộng			88.106.562	139.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/202)
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay	970.718.663	407.878.678
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình	493.256.009.615	97.130.944.032
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Công ty mẹ trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	0	232.608.108
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	325.700.000	2.781.579.483
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	56.707.012.508	24.741.934.038
Cộng	553.432.876.882	127.468.380.435
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	954.293.864	856.203.517
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.885.590.758	1.748.443.756
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	7.296.947.137	561.362.890.435
Cộng	11.136.831.759	563.967.537.708
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	1.419.405.780	3.086.763.950
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	993.867.100	997.683.250
+ Khoản phải trả cho Công Ty TNHH Logistics Anh Kiệt	0	1.863.442.020
+ Phải trả, phải nộp khác	425.538.680	225.638.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	5.877.541.357	558.276.126.485
Cộng	7.296.947.137	561.362.890.435
(**) Phải trả cho các bên liên quan		
	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.976.315.043	1.724.571.752
Cộng	1.976.315.043	1.724.571.752
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.192.268.333	1.011.538.647
Cộng	1.192.268.333	1.011.538.647

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	130.710.198.884	16.763.832.141	158.221.575	(88.867.037.290)	51.070.643.130	0	1.023.787.733.513
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0			0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	2.621.355.439	0	0	0	(761.065.404)	0	1.860.290.035
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0		0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	133.331.554.323	16.763.832.141	158.221.575	(88.867.037.290)	50.309.577.726	0	1.025.648.023.550
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0			0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.033.239.415	0	0	0	(322.642.541)	0	2.710.596.874
- Tăng khác	0	0	0	0	0	29.578.783	(273.000.000)	0	0	(243.421.217)
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	2.808.092.649	0	0	0	0	0	2.808.092.649
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0		0	0	0	464.897.417	0	464.897.417
Số dư tại 30/06/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	133.556.701.089	16.763.832.141	187.800.358	(89.140.037.290)	49.522.037.768	0	1.024.842.209.139

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/06/2022:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(2.220.800.754)
Cộng	(89.140.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2022)	(01/01/202)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.763.832.141
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	187.800.358	158.221.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	926.498.817.011	500.603.610.959	1.338.965.853.372	632.842.080.685
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	681.782.808.101	235.630.463.279	932.967.026.325	355.937.689.001
- Doanh thu bán hàng	244.488.664.259	264.818.950.283	405.524.352.080	270.535.203.272
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	5.866.760.073
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	227.344.651	154.197.397	474.474.967	502.428.339
2- Giá vốn hàng bán	860.711.748.890	476.587.732.412	1.229.102.003.246	589.763.401.653
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	655.260.395.844	212.941.458.510	887.087.611.589	314.963.881.329
- Giá vốn bán hàng	205.306.675.714	263.485.005.911	341.703.054.910	269.521.369.859
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	4.997.083.843
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	144.677.332	161.267.991	311.336.747	281.066.622
3- Doanh thu hoạt động tài chính	3.562.442.035	955.520.884	4.947.857.824	1.136.247.536
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.990.289.176	618.729.940	3.375.704.965	799.456.592
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	336.790.944	0	336.790.944
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	1.572.152.859	0	1.572.152.859	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	37.836.799.350	8.573.043.157	52.306.620.370	15.115.817.562
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	8.780.250	0	11.712.750	0
- CP cho vay và đi vay vốn	37.820.529.598	8.573.193.657	52.286.914.845	15.116.031.069
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.083.600	0	1.083.600	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(150.500)	331.100	(481.600)
- CP Tài chính khác	6.405.902	0	6.578.075	268.093
5- Thu nhập khác	199.373.636	133.226.343	212.904.656	206.295.738
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	140.303.636	0	140.303.636	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	59.070.000	133.226.343	72.601.020	206.295.738
6- Chi phí khác	110.616.304	294.345.141	156.098.928	382.367.242
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ	0	6.716.499	0	6.716.499
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty	77.522.168	1.929.162	81.510.892	68.883.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

con				
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	33.094.136	285.699.480	74.588.036	306.766.821
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	712.035.431	5.790.902.788	1.290.459.668	6.508.553.962
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	712.035.431	5.790.902.788	1.290.459.668	6.508.553.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 06 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.017.324.005.652	601.970.912.892	1.619.294.918.544
Phải trả người bán	229.132.087.495	162.891.543.020	392.023.630.515
Chi phí phải trả	553.432.876.882	-	553.432.876.882
Các khoản phải trả khác	11.136.831.759	-	11.136.831.759
Cộng	1.811.025.801.788	764.862.455.912	2.575.888.257.700

31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	675.128.113.402	43.114.888.853	718.243.002.255
Phải trả người bán	541.019.061.675	219.083.970.487	760.103.032.162
Chi phí phải trả	127.468.380.435	-	127.468.380.435
Các khoản phải trả khác	563.967.537.708	-	563.967.537.708
Cộng	1.907.583.093.220	262.198.859.340	2.169.781.952.560

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		31/12/2021		30/06/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	76.982.512.676	0	74.071.136.437	0	76.982.512.676	74.071.136.437
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	127.778.747.390	(2.048.652)	51.530.162.090	(633.952)	127.776.698.738	51.529.528.138
- Phải thu khách hàng	876.534.510.776	(45.686.470.576)	780.433.770.819	(45.686.470.576)	830.848.040.200	734.747.300.243
- Phải thu khác	175.106.867.598	(13.497.956.110)	125.014.376.171	(13.497.956.110)	161.608.911.488	111.516.420.061
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	31.826.663.399	(3.284.761.086)	33.204.010.541	(3.284.761.086)	28.541.902.313	29.919.249.455
TỔNG CỘNG	1.288.229.301.839	(62.471.236.424)	1.064.253.456.058	(62.469.821.724)	1.225.758.065.415	1.001.783.634.334

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		31/12/2021		30/06/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Vay và nợ	2.221.265.831.436	0	718.243.002.255	0	2.221.265.831.436	718.243.002.255
- Phải trả người bán	554.915.173.535	0	760.103.032.162	0	554.915.173.535	760.103.032.162
- Chi phí phải trả	553.432.876.882	0	127.468.380.435	0	553.432.876.882	127.468.380.435
- Phải trả khác	11.136.831.759	0	563.967.537.708	0	11.136.831.759	563.967.537.708
Cộng	3.340.750.713.612	0	2.169.781.952.560	0	3.340.750.713.612	2.169.781.952.560

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung : Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BĐS, thương mại..
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..
- Công ty CP VNECO - RME: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Quý 2 năm 2022	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	745.562.755.227	<u>235.143.070.239</u>	(54.207.008.455)	926.498.817.011
Giá vốn hàng bán	712.025.921.623	<u>203.750.292.014</u>	(55.064.464.747)	860.711.748.890
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.536.833.604	31.392.778.225	857.456.292	65.787.068.121

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.050.402.439.872	<u>375.761.914.451</u>	(87.198.500.951)	1.338.965.853.372
Giá vốn hàng bán	1.003.475.212.785	<u>314.473.331.524</u>	(88.846.541.063)	1.229.102.003.246
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.927.227.087	61.288.582.927	1.648.040.112	109.863.850.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2022 lãi 2.710 triệu đồng tăng 66 triệu đồng, tương đương tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	926.498	500.603	425.895	85,08
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.767	24.015	41.752	173,86
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.710	2.644	66	2,50
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	3.033	2.245	788	35,10

- Trong quý 2/2022, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 425.895 triệu đồng, tương đương tăng 85,08% so với cùng kỳ năm 2021; Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện tăng 446.152 triệu đồng, tương đương tăng 189,34% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 20.330 triệu đồng, tương đương giảm 7,68% so với cùng kỳ năm 2021. Sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2022 tăng 41.752 triệu đồng, tương đương tăng 173,86% so với cùng kỳ năm 2021.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và phần lãi tại công ty liên kết quý 2/2022 sau khi bù đắp các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất quý 2/2022 đạt 2.710 triệu đồng, tăng 66 triệu đồng, tương đương tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2021. Đồng thời, các nguyên nhân trên cũng đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 2/2022 đạt 3.033 triệu đồng, tăng 2.245 triệu đồng, tương đương tăng 35,10% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế trên Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 lãi 4.570 triệu đồng tăng 954 triệu đồng, tương đương tăng 26,38% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.338.965	622.842	716.123	114,98
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.863	43.078	66.785	155,03
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.570	3.616	954	26,38
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5.654	3.111	2.543	81,74

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 716.123 triệu đồng, tương đương tăng 114,98% so với cùng kỳ năm 2021; Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện tăng 577.029 triệu đồng, tương đương tăng 162,12% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 134.989 triệu đồng, tương đương tăng 49,90% so với cùng kỳ năm 2021; 6 tháng đầu năm 2022 không có phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản, nên doanh thu từ hoạt động này sụt giảm 5.866 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021. Sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 tăng 66.785 triệu đồng, tương đương tăng 155,03% so với cùng kỳ năm 2021.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và phần lãi tại công ty liên kết 6 tháng đầu năm 2022 sau khi bù đắp các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đạt 4.570 triệu đồng, tăng 954 triệu đồng, tương đương tăng 26,38% so với cùng kỳ năm 2021. Đồng thời, các nguyên nhân trên cũng đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đạt 5.654 triệu đồng, tăng 2.543 triệu đồng, tương đương tăng 81,74% so với cùng kỳ năm 2021.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết



Trần Quang Cần